



**HƯỚNG DẪN CƠ CẤU
TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ
CHỨNG NHẬN**

SH: QSC – HD08

LBH: 01

NHL: 30.09.19

Trang/TST: 1/17

HƯỚNG DẪN

**CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ
CHỨNG NHẬN**

Người soạn:

Nguyễn Thị Ngọc Dế

Người kiểm tra:

Đình Hoàng Thiện

Người phê duyệt:

Đình Hoàng Thiện

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 3/17

1. MỤC ĐÍCH

- Chi phí đánh giá chứng nhận của Công ty NHONHO, được tính toán dựa trên số ngày công đánh giá cần thiết để tiến hành các hoạt động chuẩn bị đánh giá, đánh giá, báo cáo, xem xét hồ sơ và làm thủ tục cấp chứng nhận.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Hướng dẫn này áp dụng cho việc tính ngày công đánh giá cho các cuộc đánh giá bao gồm đánh giá chứng nhận ban đầu, đánh giá giám sát, đánh giá mở rộng, đánh giá lại, đánh giá chuyển đổi đối với hoạt động chứng nhận.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sổ tay chất lượng;
- IAF Mandatory Document – Determination of audit time of Quality and Environmental management systems, Issue 5 (IAF MD 5: 2015), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc cho Thời gian đánh giá của Hệ thống quản lý chất lượng QMS và Hệ thống quản lý môi trường EMS;
- IAF Mandatory Document for the Certification of Multiple Sites Based on ampling, Issue 1, Version 2 (IAF MD 1:2007), Tài liệu bắt buộc cho chứng nhận của nhiều địa điểm trên cơ sở lấy mẫu.
- ISO 17021:2015 – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems
- IAF MD 4:2009 – The use of Computer Assisted Auditing Techniques (“CAAT”) for Accredited Certification of Management Systems
- IAF MD 9:2011 – Application of ISO/ICE 17021 in Medical Device Quality Management Systems (ISO 13485)
- ISO/TS 22001:2013 – Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems

4. TRÁCH NHIỆM

- Trung tâm chứng nhận 1 chủ trì, phối hợp với ban kế toán nhân sự thực hiện quy định này để xác định địa điểm đánh giá và ngày công đánh giá.

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 4/17

5. ĐỊNH NGHĨA VÀ TỪ VIẾT TẮT

- ĐDLĐ: Đại diện lãnh đạo
- HT QLCL: Hệ thống quản lý chất lượng
- ĐGNB: Đánh giá chất lượng nội bộ
- STCL: Sổ tay chất lượng
- QT: Quy trình
- BM: Biểu mẫu

6. NỘI DUNG

6.1. SỐ NGÀY CÔNG ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU:

6.1.1 Xác định ngày công đánh giá chứng nhận sản phẩm (VietGAP và Hợp quy)

Theo tài liệu IAF MD 5: 2015

- Về cơ bản, số công đánh giá cho một cuộc đánh giá của bên thứ ba được xác định dựa trên số thành viên của cơ sở được đánh giá, và tối thiểu đạt yêu cầu ở Bảng 1 sau:

Bảng 1: Xác định ngày công đánh giá

Số lượng nhân viên/ hộ thành viên (<i>người</i>)	Số ngày công đánh giá (<i>ngày</i>)
1-5	1.5
6-10	2
11-15	2.5
16-25	3
26-45	4
46-65	5
66-85	6
86-125	7

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 5/17

Số lượng nhân viên/ hộ thành viên (<i>người</i>)	Số ngày công đánh giá (<i>ngày</i>)
126-175	8
176-275	9
276-425	10
426-625	11
626-875	12
876-1175	13
1176-1550	14
1551-2025	15
2026-2675	16
2676-3450	17
3451-4350	18
4351-5450	19
5451-6800	20
6801-8500	21
8501-10700	22
>10700	Tiếp tục theo nguyên tắc trên

6.1.2 Qui định thời lượng đánh giá chứng nhận lần đầu ISO 14001 (EMS)

Thời lượng đánh giá chứng nhận lần đầu:



**HƯỚNG DẪN CƠ CẤU
TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ
CHỨNG NHẬN**

SH: QSC – HD08

LBH: 01

NHL: 30.09.19

Trang/TST: 6/17

Thời lượng đánh giá theo ngày (100%), tính cho cả giai đoạn 1 và 2

Số nhân viên	Độ phức tạp			
	Cao (High)	Trung bình (Medium)	Thấp (Low)	Hạn chế (Limited)
1-5	3	2.5	2.5	2.5
6-10	3.5	3	3	3
11-15	4.5	3.5	3	3
16-25	5.5	4.5	3.5	3
26-45	7	5.5	4	3
46-65	8	6	4.5	3.5
66-85	9	7	5	3.5
86-125	11	8	5.5	4
126-175	12	9	6	4.5
176-275	13	10	7	5
276-425	15	11	8	5.5
426-625	16	12	9	6
626-875	17	13	10	6.5
876-1175	19	15	11	7
1176-1550	20	16	12	7.5

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN			SH: QSC – HD08
				LBH: 01
				NHL: 30.09.19
				Trang/TST: 7/17

1551-2025	21	17	12	8
2026-2675	23	18	13	8.5
2676-3450	25	19	14	9
3451-4350	27	20	15	10
4351-5450	28	21	16	11
5451-6800	30	23	17	12
6801-8500	32	25	19	13
8501-10700	34	27	20	14
>10700	Tiếp tục theo nguyên tắc trên			

Phân nhóm độ phức tạp về môi trường

Độ phức tạp về môi trường là nhân tố ảnh hưởng cơ bản đến thời lượng đánh giá EMS. Nó được phân chia thành năm nhóm dưới đây dựa trên bản chất, số lượng mà mức độ ảnh hưởng của các khía cạnh môi trường:

- Cao (High): Có số lượng các khía cạnh môi trường. Ví dụ: ngành khai thác mỏ, khai thác – chế biến dầu khí, thuộc da, sản xuất bột giấy bao gồm cả tái chế, ngành hóa chất và dược phẩm, sản xuất kim loại cơ bản, sản xuất các sản phẩm phi kim như ceramics và xi măng, các nhà máy xử lý rác thải nguy hại và không nguy hại ví dụ như bằng phương pháp đốt, xử lý nước thải, các nhà máy nhiệt điện đốt than, xây dựng dân dụng và phá vỡ,... Theo luật môi trường và các văn bản hướng dẫn của Việt Nam, đó là những lĩnh vực/dự án có yêu cầu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trung bình (Medium): Có số lượng trung bình các khía cạnh môi trường có ảnh hưởng vừa tới môi trường, điển hình thuộc hầu hết các khu vực/quá trình sản xuất. Ví dụ như: ngư nghiệp/nông nghiệp/lâm nghiệp, dệt may ngoại trừ thuộc da, sản xuất các tấm ván, xử lý gỗ và các sản phẩm gỗ, sản xuất giấy và in ấn ngoại trừ sản xuất bột giấy, sản xuất các

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 8/17

sản phẩm phi kim như kính, sản phẩm từ đất sét, thạch cao, xử lý bề mặt và xử lý bằng phương pháp hóa học khác cho các kim loại đã gia công ngoại trừ sản xuất kim loại cơ bản, xử lý bề mặt và xử lý bằng phương pháp hóa học khác cho ngành cơ khí nói chung, sản xuất bản mạch bằng phương pháp in cho ngành công nghiệp điện tử, sản xuất các thiết bị phục vụ cho giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không và đường thủy, sản xuất và phân phối điện năng không phải từ than đốt, sản xuất khí gas, lưu trữ và phân phối ngoại trừ việc chiết xuất, khai thác nước, lọc và phân phối bao gồm quản lý sông, buôn bán và bán lẻ nhiên liệu hóa thạch, sản xuất thực phẩm và thuốc lá, vận tải và phân phối bằng đường biển, hàng không và nội địa, quản lý đất đai, vệ sinh công nghiệp, giặt khô, tái chế, lấp đất (loại chất thải không nguy hại), thử nghiệm kỹ thuật và hoạt động phòng thí nghiệm, y tế/bệnh viện/thú y, dịch vụ giải trí và dịch vụ cá nhân không bao gồm khách sạn/nhà hàng,... Theo luật môi trường và các văn bản hướng dẫn của Việt Nam, đó là những lĩnh vực/dự án có thể yêu cầu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường.

- **Thấp (Low):** có số lượng nhỏ các khía cạnh môi trường và có ảnh hưởng ít tới môi trường. Ví dụ: khách sạn và nhà hàng, gỗ và các sản phẩm từ gỗ không bao gồm tấm ván và xử lý gỗ, sản phẩm giấy không bao gồm giấy in ấn và sản xuất giấy và bột giấy, sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su theo phương pháp ép đúc, định hình nóng và nguội và gia công kim loại, các quá trình lắp ráp trong ngành cơ khí không bao gồm việc xử lý bề mặt, gia công kim loại, không bao gồm việc xử lý bề mặt, thương mại, các quá trình lắp ráp trong ngành công nghiệp điện/điện tử không bao gồm in bản mạch,... Theo luật môi trường và các văn bản hướng dẫn của Việt Nam đó là những lĩnh vực/dự án chỉ cần lập bản cam kết bảo vệ môi trường.

- **Hạn chế (Limited):** Có số lượng rất ít các khía cạnh môi trường và có ảnh hưởng rất ít tới môi trường. ví dụ, khu vực chỉ có các hoạt động văn phòng, các đơn vị quản lý của các công ty mẹ, lĩnh vực truyền thông, các viện nghiên cứu,...

- **Đặc biệt (Special):** Phải có sự quan tâm bổ sung đặc biệt trong giai đoạn hoạch định đánh giá. Đó là các trường hợp: lĩnh vực nguyên tử, nhà máy điện tử, lưu trữ một số lượng lớn các vật tư nguy hại, quản lý hành chính nhà nước, các tổ chức liên quan tới những sản phẩm nhạy cảm với vấn đề môi trường.

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 9/17

6.1.3 Qui định thời lượng đánh giá hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

Phân nhóm trong chuỗi thực phẩm

Nhóm	Loại hình		Loại hình con		Ví dụ về các hoạt động bao gồm
Nông trại	A	Nông trại vật nuôi	AI	Nuôi động vật lấy thịt/sữa/trứng/mật ong	Nuôi động vật để sản xuất thịt, trứng, sữa hoặc mật ong. Nuôi, giữ, bắt và săn bắt (chế biến tại thời điểm săn bắt) Đóng gói và bảo quản tại nông trại
			AII	Nuôi cá và hải sản	Nuôi cá và hải sản để sản xuất thịt Nuôi, bắt và đánh cá (chế biến tại thời điểm bắt giữ) Đóng gói và bảo quản tại nông trại
	B	Nông trại cây trồng	BI	Nông trại cây trồng	Trồng hoặc thu hoạch cây trồng sản phẩm làm vườn (trái cây; rau; gia vị, nấm, v.v...) và thực vật dưới nước. Đóng gói và bảo quản tại nông trại
			BII	Nông trại ngũ cốc và cây họ đậu	Trồng hoặc thu hoạch ngũ cốc hoặc cây họ đậu dùng làm thực phẩm Đóng gói và bảo quản tại nông trại
Chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	C	Chế biến thực phẩm	CI	Chế biến các sản phẩm động vật dễ thối, hỏng	Sản xuất các sản phẩm động vật bao gồm cá và hải sản, thịt, trứng, sữa và cá
			CII	Chế biến các sản phẩm cây trồng dễ thối, hỏng	Sản xuất các sản phẩm cây trồng bao gồm trái cây và nước ép tươi, rau, ngũ cốc, quả hạch và cây họ đậu
			CIII	Chế biến các sản phẩm từ động vật và cây trồng dễ thối hỏng (sản phẩm hỗn hợp)	Sản xuất sản phẩm hỗn hợp từ động vật và cây trồng bao gồm pizza, lasagne, sandwich, bánh hấp, thức ăn ăn liền.
			CIV	Chế biến các sản phẩm sử dụng dài ở nhiệt độ môi trường	Sản xuất các sản phẩm thực phẩm từ các nguồn được lưu trữ và bán ở nhiệt độ môi trường, bao gồm thực phẩm đóng hộp, bánh quy, bánh snack, dầu ăn, nước uống, nước giải khát, pasta, bột mì, đường, muối ăn.
D	Sản xuất	DI	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	Sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nguồn thực phẩm đơn lẻ hoặc hỗn hợp, dự kiến dùng	

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN		SH: QSC – HD08
			LBH: 01
			NHL: 30.09.19
			Trang/TST: 10/17

		thức ăn chăn nuôi			cho động vật để sản xuất thực phẩm
			DII	Sản xuất thực phẩm cho vật nuôi	Sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nguồn thực phẩm đơn lẻ hoặc hỗn hợp, dự kiến dùng cho động vật không phải để sản xuất thực phẩm
Cung cấp	E	Cung cấp			Chuẩn bị, bảo quản và nếu thích hợp, phân phối thực phẩm để tiêu thụ tại địa điểm chuẩn bị hoặc đơn vị vệ tinh
Bán lẻ, vận chuyển và bảo quản	F	Phân phối	FI	Bán lẻ/bán buôn	Cung cấp các sản phẩm thức ăn hoàn chỉnh cho khách hàng (bán lẻ, cửa hàng, bán buôn)
			FII	Môi giới/buôn bán thực phẩm	Mua và bán sản phẩm thức ăn cho chính khách hàng hoặc đại lý cho những người khác Bao gói kèm theo
	G	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và bảo quản	GI	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và bảo quản đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi dễ thối, hỏng	Phương tiện bảo quản và xe cộ phân phối dùng để bảo quản và vận chuyển thực phẩm và thức ăn chăn nuôi dễ thối, hỏng. Bao gói kèm theo
			GII	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và bảo quản đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi ổn định ở nhiệt độ môi trường	Phương tiện bảo quản và xe cộ phân phối dùng để bảo quản và vận chuyển thực phẩm và thức ăn chăn nuôi ổn định ở nhiệt độ môi trường. Bao gói kèm theo
Dịch vụ hỗ trợ	H	Dịch vụ			Cung cấp các dịch vụ liên quan đến sản xuất an toàn thực phẩm, bao gồm cung cấp nước, diệt giông cây hại, dịch vụ làm sạch, thải bỏ chất thải.
	I	Sản xuất bao gói thực phẩm và vật liệu bao gói			Sản xuất vật liệu đóng gói sản phẩm
	J	Chế tạo thiết bị			Sản xuất và phát triển thiết bị chế biến thực phẩm và máy bán hàng
Hóa sinh	K	Sản xuất chế phẩm (sinh) hóa học			Sản xuất các phụ gia trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, vitamin, khoáng chất, chất sinh học hỗ trợ nuôi trồng, hương liệu, enzym và chất hỗ trợ chế biến Thuốc trừ sâu, dược phẩm, phân bón, chất làm sạch

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN	SH: QSC – HD08
		LBH: 01
		NHL: 30.09.19
		Trang/TST: 11/17

- Thời gian đánh giá tối thiểu được xác định đối với việc đánh giá FSMS chỉ có một nghiên cứu HACCP. Một nghiên cứu HACCP tương ứng với một phân tích mối nguy cho một loại sản phẩm/dịch vụ với những mối nguy tương tự và công nghệ sản xuất tương tự và trường hợp có liên quan, có công nghệ bảo quản tương tự.

Thời gian đánh giá chứng nhận lần đầu tối thiểu T_s cho một địa điểm đơn lẻ

$$T_s = T_D + T_H + T_{MS} + T_{FTE}$$

Trong đó:

T_D : thời gian đánh giá tại cơ sở, tính bằng ngày;

T_H : số ngày đánh giá nghiên cứu HACCP bổ sung

T_{MS} : Số ngày đánh giá bổ sung nếu không có một hệ thống quản lý liên quan đã được chứng nhận

T_{FTE} : Số ngày công đánh giá căn cứ trên số nhân viên

Thời gian đánh giá tối thiểu cho mỗi địa điểm bổ sung T_m

+ Thời gian đánh giá đối với mỗi địa điểm bổ sung cho địa điểm chính, được tính theo Bảng sau với tối thiểu là 1 ngày đánh giá cho một địa điểm. Khi lập tài liệu và chứng minh đúng, có thể giảm bớt thời gian cho tổ chức ít phức tạp hơn được đo bằng số lượng người lao động, quy mô của tổ chức và/hoặc sản lượng hoặc nằm trong loại hình có thời gian T_s nhỏ hơn 1,5 ngày đánh giá

Bảng thời lượng đánh giá chứng nhận lần đầu tối thiểu:

Phân nhóm	T_D	T_H	T_{MS}	T_{FTE}	T_m
A	0.75	0.25	0.25	1-19=0	$T_m=0.5T_s$
B	0.75	0.25		20-49=0.5	
C	1.50	0.50		50-79=1.0	
D	1.00	0.50		80-199=1.5	
E	1.50	0.50		200-499=2.0	

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN		SH: QSC – HD08
			LBH: 01
			NHL: 30.09.19
			Trang/TST: 12/17

F	1.50	0.50		500-899=2.5	
G	1.00	0.50		900-1299=3.0	
H	1.00	0.50		1300-1699=3.5	
I	1.00	0.25		1700-2999=4.0	
J	1.00	0.25		3000-5000=4.5	
K	1.00	0.25		>5000=5.0	
L	1.50	0.50			
M	1.00	0.25			

6.1.4 Các qui định bổ sung trong chứng nhận đa địa điểm (FSMS)

- Tổ chức chứng nhận có thể chứng nhận cho một tổ chức có nhiều địa điểm theo một hệ thống quản lý, với điều kiện là áp dụng các điều kiện sau:

+ Tất cả các địa điểm vận hành theo một FSMS được kiểm soát và điều hành tập trung như quy định ở điều 4 TCVN ISO 22000:2007 hoặc tương đương với các FSMS khác;

+ Việc đánh giá nội bộ được thực hiện ở từng địa điểm trong vòng một năm trước khi chứng nhận;

+ Những phát hiện đánh giá của từng địa điểm phải được coi là sự thể hiện của toàn bộ hệ thống và việc khắc phục phải được thực hiện phù hợp.

+ Sử dụng lấy mẫu ở nhiều địa điểm chỉ áp dụng cho các loại hình A, B, E, F, G và đối với các tổ chức có hơn 20 địa điểm hoạt động cùng các quá trình trong các loại hình này. Điều này áp dụng cho cả việc chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát và chứng nhận lại. Tổ chức chứng nhận phải lý giải quyết định của mình đối với việc lấy mẫu trong chứng nhận nhiều địa điểm. Khi cho phép lấy mẫu nhiều địa điểm thì sau khi chứng nhận, chương trình đánh giá nội bộ hàng năm phải bao gồm tất cả các địa điểm của tổ chức.

- Khi tổ chức chứng nhận lấy mẫu nhiều địa điểm, tổ chức chứng nhận phải sử dụng một chương trình lấy mẫu để đảm bảo việc đánh giá có hiệu lực FSMS, trong đó:

	HƯỚNG DẪN CƠ CẤU TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN		SH: QSC – HD08
			LBH: 01
			NHL: 30.09.19
			Trang/TST: 14/17

Số ngày	1.5	2	2.5	3	4	5	6	7
Số nhân viên	126-175	176-275	276-425	426-625	626-875	976-1175	1176-1550	1551-2025
Số ngày	8	9	10	11	12	13	14	15
Số nhân viên	2026-2675	2676-3450	3451-4350	4351-5450	5451-6800	6801-8500	8501-10700	
Số ngày	16	17	18	19	20	21	22	

6.1.6 Ngày công thực hiện lấy mẫu điển hình: ½ ngày công

6.1.7 Tổng số ngày công đánh giá:

MD = ngày công đánh giá được xác định tại Bảng 1 + ngày công thực hiện lấy mẫu điển hình

6.2. XÁC ĐỊNH TỔNG CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU

Tổng Chi phí đánh giá được xác định như sau:

$$CP_{\text{Tổng}} = CP_{\text{đánh giá}} + CP_{\text{xem xét}} + CP_{\text{cấp giấy}} ;$$

Trong đó:

$CP_{\text{đánh giá}}$: Chi phí đánh giá, = MD (ngày công đánh giá nêu tại mục 6.1) x Đơn giá một ngày công;

$CP_{\text{xem xét}}$: Chi phí xem xét hồ sơ đăng ký, phí thẩm xét hồ sơ chứng nhận = 500.000 đồng;

$CP_{\text{cấp giấy}}$: Chi phí cấp giấy chứng nhận theo quy định = 150.000 đồng.

Ghi chú: Chi phí này không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở của chuyên gia, phân tích, vận chuyển mẫu. Tùy theo trường hợp cụ thể, Trung tâm sẽ thỏa thuận với cơ sở về các nội dung liên quan đến chi phí này.

6.3. XÁC ĐỊNH TỔNG CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT



**HƯỚNG DẪN CƠ CẤU
TÍNH PHÍ ĐÁNH GIÁ
CHỨNG NHẬN**

SH: QSC – HD08

LBH: 01

NHL: 30.09.19

Trang/TST: 17/17